

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lại Cao Lê	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông Lại Cao Lê	Thành viên	(đến ngày 04/12/2018)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	
Ông Nghiêm Văn Thắng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông Lê Quang Hưng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 05/12/2018)
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 05/12/2018)
Bà Bùi Thị Xuân	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Số: 150319.015/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Trần Quý Mai
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2015-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		421.124.871.514	367.653.120.672
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.959.925.922	20.091.283.424
111 1. Tiền		12.459.925.922	19.691.283.424
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	400.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	278.000.000.000	295.700.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		278.000.000.000	295.700.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.766.882.083	25.702.335.640
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.789.065.708	12.617.246.608
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		78.719.733	529.161.844
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.000.000.000	2.250.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	112.028.720.251	12.621.267.179
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.129.623.609)	(2.315.339.991)
140 IV. Hàng tồn kho	9	10.512.069.285	23.519.641.482
141 1. Hàng tồn kho		10.782.152.621	25.940.105.763
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(270.083.336)	(2.420.464.281)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.885.994.224	2.639.860.126
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	1.924.239
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		795.420.233	844.653.041
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.090.573.991	1.793.282.846
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		350.741.118.235	389.682.546.338
220 II. Tài sản cố định		32.736.394.429	41.510.552.914
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.699.019.422	41.323.677.911
222 - Nguyên giá		156.554.776.954	159.655.911.874
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(123.855.757.532)	(118.332.233.963)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	37.375.007	186.875.003
228 - Nguyên giá		299.000.000	299.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(261.624.993)	(112.124.997)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	315.443.170.080	341.182.033.816
251 1. Đầu tư vào công ty con		273.674.217.765	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		62.004.247.710	75.091.438.115
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.168.797.458	33.267.532.151
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(49.404.092.853)	(50.170.755.231)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.561.553.726	6.989.959.608
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.372.234.815	6.746.549.580
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	189.318.911	243.410.028
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		771.865.989.749	757.335.667.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		26.472.153.423	38.938.541.333
310 I. Nợ ngắn hạn		26.472.153.423	38.842.701.333
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.390.128.883	10.481.989.741
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.525.692.900	2.487.720.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	852.329.562	1.025.383.029
314 4. Phải trả người lao động		344.169.199	1.654.242.784
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	92.625.000	100.096.386
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.260.739
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.091.550.714	6.230.925.645
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	4.018.120.798
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.088.367.360	859.441.920
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.087.289.805	11.916.519.691
330 II. Nợ dài hạn		-	95.840.000
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	-	95.840.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		745.393.836.326	718.397.125.677
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	745.393.836.326	718.397.125.677
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		20.295.544.659	15.778.963.421
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.088.291.667	71.608.162.256
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		22.308.509.049	26.442.349.871
421b <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		71.779.782.618	45.165.812.385
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		771.865.989.749	757.335.667.010


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc


Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	62.763.010.422	235.465.415.729
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	20.560.880
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.763.010.422	235.444.854.849
11	4. Giá vốn hàng bán	22	61.988.975.756	250.967.881.341
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.034.666	(15.523.026.492)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	128.845.966.725	92.007.610.188
22	7. Chi phí tài chính	24	1.471.637.978	14.226.320.786
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		65.567.513	805.648.685
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.289.845.605	3.474.730.585
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.492.456.500	18.242.090.192
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.366.061.308	40.541.442.133
31	11. Thu nhập khác	27	3.380.835.796	7.800.359.335
32	12. Chi phí khác	28	897.373.369	2.824.396.821
40	13. Lợi nhuận khác		2.483.462.427	4.975.962.514
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.849.523.735	45.517.404.647
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	297.501.145
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	54.091.117	54.091.117
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>112.795.432.618</u>	<u>45.165.812.385</u>


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	112.849.523.735	45.517.404.647
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	8.469.648.846	8.967.474.037
03	- Các khoản dự phòng	(1.873.834.265)	7.813.332.915
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.745.862
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(126.634.147.447)	(90.420.605.268)
06	- Chi phí lãi vay	65.567.513	805.648.685
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(7.123.241.618)	(27.313.999.122)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(44.602.545.202)	12.520.482.397
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	15.157.953.142	12.906.804.055
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(11.847.980.666)	(20.384.137.878)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	4.376.239.004	(2.264.276.738)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(65.567.513)	(805.648.685)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(894.153.000)	(1.379.759.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(44.999.295.853)	(26.720.535.305)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(1.385.205.935)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	515.387.377	12.337.521.542
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(228.000.000.000)	(372.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	245.950.000.000	165.050.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.355.477.159	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	66.096.476.613	84.876.281.926
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	127.917.341.149	(111.821.402.467)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	6.500.000.000	34.361.579.815
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(10.518.120.798)	(44.471.174.327)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(82.031.282.000)	(41.013.241.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(86.049.402.798)	(51.122.836.262)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.131.357.502)	(189.664.774.034)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.091.283.424	209.758.803.320
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(2.745.862)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>16.959.925.922</u>	<u>20.091.283.424</u>

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019

11
ĐƯỢC
NHIỆM
S KÍ
A P
V KÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2018, do đánh giá thị trường không thuận lợi, Tổng Công ty đã tạm dừng hoặc thu hẹp một số hoạt động chăn nuôi. Do đó, doanh thu, giá vốn từ hoạt động kinh doanh, chi phí bán hàng của Tổng Công ty giảm đáng kể so với năm trước. Ngoài ra, Tổng công ty đã bán toàn bộ cổ phần tại 04 đơn vị nhận vốn đầu tư bao gồm 01 công ty con, 02 công ty liên kết và 01 đơn vị nhận vốn đầu tư khác. Do đó, doanh thu tài chính tăng và chi phí tài chính giảm đột biến từ việc hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CTA
HÀ
JAN
HÀ

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp xuất bán lô lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

301
CỔ
CHÍNH
NG
A
1/NK

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng, máy móc, thiết bị,... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

7-C
Y
UHA
TOA
C
P.H

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	661.948.801	229.679.000
Tiền gửi ngân hàng	11.797.977.121	19.461.604.424
Các khoản tương đương tiền (i)	4.500.000.000	400.000.000
	16.959.925.922	20.091.283.424

(i) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Xuyên với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	(27.900.000)	142.200.000	(27.900.000)
- Công ty CP Phát triển TNS Việt Nam	318.009.217	-	-	-
- Chi nhánh TCT chè Việt Nam - CTCP tại Sơn La - Vinatea Mộc Châu	250.000.000	-	-	-
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	-	10.463.781.022	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	982.056.491	(37.439.991)	2.011.265.586	(37.439.991)
	1.789.065.708	(65.339.991)	12.617.246.608	(65.339.991)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (i)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.250.000.000	(2.250.000.000)
	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.250.000.000	(2.250.000.000)

(i) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa (tương ứng thuyết minh số 16)	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu về khoán chăn nuôi của người lao động	1.125.457.671	(1.064.283.618)	1.271.487.298	-
- Tạm ứng	27.000.000	-	108.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu về cổ tức:	45.162.176.420	-	1.675.158.920	-
+ Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	43.487.017.500	-	-	-
+ Công ty CP An Đại Việt	946.358.920	-	946.358.920	-
+ Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
- Phải thu bà Hồ Thị Đỗ Quyên về hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	54.400.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.160.234.122	-	9.170.409.571	-
- Phải thu khác	1.879.652.038	-	121.911.390	-
	112.028.720.251	(1.064.283.618)	12.621.267.179	-

(i) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty và bà Hồ Thị Đỗ Quyên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2018/HĐKD-VLC ngày 24/12/2018 về việc đầu tư mua chứng khoán. Tổng giá trị hợp tác đầu tư 80 tỷ đồng, trong đó, Tổng Công ty góp 54,4 tỷ đồng, bà Hồ Thị Đỗ Quyên góp phần còn lại. Thời hạn hợp tác đầu tư là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp mua được chứng khoán hợp tác, mỗi bên hưởng một phần số chứng khoán hợp tác theo tỷ lệ hợp tác; Trường hợp không mua được chứng khoán hợp tác cho đến hết thời hạn hợp đồng, bà Hồ Thị Đỗ Quyên có trách nhiệm hoàn trả lại vốn đầu tư cho Tổng Công ty cùng một khoản chi phí cơ hội được xác định bằng 8%/năm tính trên số vốn đầu tư của Tổng Công ty.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (i)	239.000.000	211.100.000	142.200.000	114.300.000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	2.000.000.000	-	2.250.000.000	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000	728.800.000	728.800.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
- Phải thu các cá nhân khác	1.125.457.671	61.174.053	-	-
	5.077.056.582	1.947.432.973	4.104.798.911	1.789.458.920

8 . NỢ XẤU (tiếp theo)

(i) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.562.027.600	-	3.589.663.039	-
- Công cụ, dụng cụ	38.219.657	-	59.075.305	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Lợn đang chăn nuôi)	7.566.685.471	(270.083.336)	14.739.217.066	(2.420.464.281)
- Thành phẩm	-	-	379.917.612	-
- Hàng hóa	1.615.219.893	-	7.172.232.741	-
	10.782.152.621	(270.083.336)	25.940.105.763	(2.420.464.281)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2018 là 261.624.993 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 149.499.996 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.924.239
	-	1.924.239
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	157.995.137	412.709.494
- Đàn lợn sinh sản (*)	2.214.239.678	6.216.856.341
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	116.983.745
	2.372.234.815	6.746.549.580

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Giống gia súc Miền Nam	71.539.717	71.539.717	1.541.845.500	1.541.845.500
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.647.960.392	2.647.960.392
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Duyên	-	-	1.699.500.000	1.699.500.000
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	384.726.000	384.726.000	1.192.676.000	1.192.676.000
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	167.669.609	167.669.609	158.237.707	158.237.707
- Chi nhánh Công ty TNHH Deheus	309.048.000	309.048.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	457.145.557	457.145.557	3.241.770.142	3.241.770.142
	1.390.128.883	1.390.128.883	10.481.989.741	10.481.989.741

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	-	95.589.333
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	92.625.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	4.507.053
	92.625.000	100.096.386

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	165.433.820	158.979.106
- Bảo hiểm xã hội	9.528.950	188.172.117
- Phải trả về cổ phần hoá (tương ứng thuyết minh số 7)	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	73.206.616	81.802.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả cho cổ đông về cổ tức	2.426.250	2.408.250
- Các khoản phải trả khác	128.049.778	86.658.644
	6.091.550.714	6.230.925.645

16 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	95.840.000
	<u>-</u>	<u>95.840.000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	<u>5.498.705.300</u>	<u>5.498.705.300</u>

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1.088.367.360	859.441.920
	<u>1.088.367.360</u>	<u>859.441.920</u>

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31/12/2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	8.063.259.844	81.620.977.382	720.694.237.226
Lãi trong năm trước	-	-	45.165.812.385	45.165.812.385
Phân phối lợi nhuận	-	7.715.703.577	(55.178.627.511)	(47.462.923.934)
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	15.778.963.421	71.608.162.256	718.397.125.677
Lãi trong năm nay	-	-	112.795.432.618	112.795.432.618
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	297.501.145	297.501.145
Phân phối lợi nhuận (i)	-	4.516.581.238	(49.597.154.352)	(45.080.573.114)
Tạm ứng cổ tức năm nay (ii)	-	-	(41.015.650.000)	(41.015.650.000)
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	20.295.544.659	94.088.291.667	745.393.836.326

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/CN-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận năm 2016 chuyển sang năm 2017		26.442.349.871
Kết quả kinh doanh sau thuế trên BCTC hợp nhất năm 2017		45.165.812.385
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	4.516.581.238
- Trích Quỹ khen thưởng	5%	2.258.290.619
- Trích Quỹ phúc lợi	4%	1.806.632.495
- Chi trả cổ tức năm 2017 (6,5%/vốn điều lệ)		41.015.650.000
		49.597.154.352

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/NQ-CN-ĐHQT ngày 04 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty tạm ứng cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 6,5% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP GTNFoods	470.031.360.000	74,49	465.192.360.000	73,72
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	40.372.640.000	6,40	45.211.640.000	7,17
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối năm	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.408.250	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	82.031.300.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.015.650.000	41.015.650.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	41.015.650.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	82.031.282.000	41.013.241.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.018.058.250	41.013.241.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	41.013.223.750	-
- Số dư cuối năm	2.426.250	2.408.250

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.295.544.659	15.778.963.421
	20.295.544.659	15.778.963.421

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	404,05	21.629,39
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	223,28	210,63

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.771.000.935	114.688.215.487
Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	46.321.573.000	114.343.917.813
Doanh thu bán nguyên vật liệu	35.688.639	474.282.256
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	357.828.747	2.737.333.207
Doanh thu cho thuê tài sản	3.095.767.332	3.221.666.966
Doanh thu dịch vụ khác	181.151.769	-
	62.763.010.422	235.465.415.729

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	20.560.880
	-	20.560.880

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.812.674.487	106.210.114.924
Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	50.154.920.131	140.321.422.960
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	43.431.670	467.444.684
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	129.026.001	2.537.732.505
Giá vốn cho thuê tài sản	1.842.286.564	1.431.166.268
Giá vốn dịch vụ khác	157.017.848	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.150.380.945)	-
	61.988.975.756	250.967.881.341

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.353.056.941	17.539.225.489
Lãi bán công ty liên kết (Thuyết minh 4)	18.471.382.754	-
Lãi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 4)	801.265.307	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.220.261.723	74.392.562.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	75.822.199
	128.845.966.725	92.007.610.188

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	65.567.513	805.648.685
Lỗ bán cổ phần tại công ty con (Thuyết minh 4)	2.422.697.016	-
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 4)	(6.893.496.393)	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	6.126.834.015	13.413.943.194
Hoàn nhập dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	(250.000.000)	(50.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.827	2.745.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	53.983.045
	1.471.637.978	14.226.320.786

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.076.954	52.111.644
Chi phí nhân công	709.704.122	1.170.218.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.058.376	146.949.060
Chi phí dịch vụ vận chuyển	92.909.938	1.695.595.607
Chi phí khác bằng tiền	357.096.215	409.855.631
	1.289.845.605	3.474.730.585

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.134.811	1.291.421.253
Chi phí nhân công	7.494.595.978	8.912.630.375
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	104.163.049	215.013.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.183.370.238	1.336.951.926
Thuế, phí, và lệ phí	1.255.347.842	1.316.797.034
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.064.283.618	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.822.765.760	1.844.213.297
Chi phí khác bằng tiền	1.427.795.204	3.325.062.579
	16.492.456.500	18.242.090.192

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	496.754.281	362.194.428
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	210.877.738	-
Thu lại tiền khoản của người lao động	2.500.000	44.138.677
Thu tiền cho thuê nhà	284.375.195	437.811.828
Tiền điện sinh hoạt	150.177.464	154.175.460
Thu nhập từ lãi vay được miễn	95.589.333	6.076.465.198
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	1.894.194.024	-
Thu nhập khác	246.367.761	725.573.744
	3.380.835.796	7.800.359.335

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý đàn lợn	-	1.873.377.149
Các khoản bị phạt	315.442.654	232.952.476
Tiền điện sinh hoạt	150.177.464	128.102.868
Chi phí khác	431.753.251	589.964.328
	897.373.369	2.824.396.821

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	112.849.523.735	45.517.404.647
Các khoản điều chỉnh tăng	767.342.463	1.098.112.750
- Chi phí chăn nuôi vượt định mức khoán đối với lợn chết, lợn hủy	-	274.273.304
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	206.000.000	228.000.000
- Chi phí không có hóa đơn hợp lệ	247.079.234	530.487.666
- Tiền nộp phạt vi phạm hành chính về môi trường	-	62.260.000
- Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội	314.263.229	3.091.780
Các khoản điều chỉnh giảm	(113.616.866.198)	(74.392.562.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(88.220.261.723)	(74.392.562.500)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh	(25.396.604.475)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(27.777.045.103)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế TNDN	(297.501.145)	297.501.145
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.792.821.196)	(2.090.322.341)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.090.322.341)	(1.792.821.196)

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	189.318.911	243.410.028
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	189.318.911	243.410.028

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	54.091.117	54.091.117
Tổng	54.091.117	54.091.117

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.841.102.877	119.842.325.520
Chi phí nhân công	10.639.017.064	25.575.097.312
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.469.648.846	8.967.474.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.208.954.051	4.144.002.705
Chi phí khác bằng tiền	10.397.812.274	7.793.511.732
Tổng	62.556.535.112	166.322.411.306

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.959.925.922	-	20.091.283.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.817.785.959	(1.129.623.609)	25.238.513.787	(65.339.991)
Các khoản cho vay	280.000.000.000	(2.000.000.000)	297.950.000.000	(2.250.000.000)
	410.777.711.881	(3.129.623.609)	343.279.797.211	(2.315.339.991)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	7.481.679.597	16.808.755.386
Chi phí phải trả	92.625.000	100.096.386
	7.574.304.597	20.926.972.570

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.959.925.922	-	-	16.959.925.922
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.688.162.350	-	-	112.688.162.350
Các khoản cho vay	278.000.000.000	-	-	278.000.000.000
	407.648.088.272	-	-	407.648.088.272
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.091.283.424	-	-	20.091.283.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.173.173.796	-	-	25.173.173.796
Các khoản cho vay	295.700.000.000	-	-	295.700.000.000
	340.964.457.220	-	-	340.964.457.220

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7.481.679.597	-	-	7.481.679.597
Chi phí phải trả	92.625.000	-	-	92.625.000
	<u>7.574.304.597</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.574.304.597</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.018.120.798	-	-	4.018.120.798
Phải trả người bán, phải trả khác	16.712.915.386	95.840.000	-	16.808.755.386
Chi phí phải trả	100.096.386	-	-	100.096.386
	<u>20.831.132.570</u>	<u>95.840.000</u>	<u>-</u>	<u>20.926.972.570</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.679.401.747	16.083.608.675	62.763.010.422
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>(1.454.163.440)</u>	<u>2.228.198.106</u>	<u>774.034.666</u>
Tài sản bộ phận	67.098.588.725	111.134.912.033	178.233.500.758
Tài sản không phân bổ			593.632.488.991
Tổng tài sản	<u>67.098.588.725</u>	<u>111.134.912.033</u>	<u>771.865.989.749</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	2.989.584.949	8.395.278.669	11.384.863.618
Nợ phải trả không phân bổ			15.087.289.805
Tổng Nợ phải trả	<u>2.989.584.949</u>	<u>8.395.278.669</u>	<u>26.472.153.423</u>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa, lãi suất 7%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long, lãi suất 7%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Eximbank - CN Ba Đình, lãi suất từ 7,2 đến 7,8%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long, lãi suất từ 7,2% đến 7,3%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô, lãi suất 7,1%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch, lãi suất từ 7,2 đến 7,8%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, lãi suất 6,9%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, lãi suất 6,5%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - PGD Nguyễn Khang, lãi suất 6,8%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Đức, lãi suất 6,8%/năm

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	40.000.000.000	40.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	22.000.000.000	22.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
	41.000.000.000	41.000.000.000	-	-
	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
	-	-	500.000.000	500.000.000
	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
	278.000.000.000	278.000.000.000	295.700.000.000	295.700.000.000

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	282.993.818.781	(4.093.496.393)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (i)	273.674.217.765	-	273.674.217.765	(4.093.496.393)
Đầu tư vào công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	62.004.247.710	(44.718.664.352)	75.091.438.115	(41.619.595.192)
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	4.614.583.308	(3.216.191.770)	4.614.583.308	(666.581.555)
3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.392.638.008	(2.392.638.008)	2.392.638.008	(2.392.638.008)
5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	655.437.752	-	655.437.752	-
7. Công ty Cổ phần An Đại Việt	861.183.119	-	861.183.119	-
8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.972.667.170)
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	25.949.866.410	(25.949.866.410)	25.949.866.410	(25.949.866.410)
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (ii)	11.035.284.098	(2.613.431.908)	11.035.284.098	(2.063.972.963)
12. Công ty Cổ phần Việt Phong (iii)	-	-	6.042.617.989	-
	-	-	7.044.572.416	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	29.168.797.458	(4.685.428.501)	33.267.532.151	(4.457.663.646)
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	4.257.100.000	-	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn (iv)	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
	-	-	4.098.734.693	(2.800.000.000)
	364.847.262.933	(49.404.092.853)	391.352.789.047	(50.170.755.231)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung (công ty con của Tổng Công ty) như sau:
- Giao dịch bán toàn bộ 862.113 cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 8.621.130.000 đồng, giá trị thu về 6.896.904.000 đồng, giá phí 9.319.601.016 đồng.
 - Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
- Giao dịch bán toàn bộ 550.800 cổ phần của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 5.508.000.000 đồng, giá trị thu về 17.074.800.000 đồng, giá phí 6.042.617.989 đồng.
 - Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam.
- (iii) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong (công ty liên kết của Tổng Công ty) như sau:
- Giao dịch bán toàn bộ 658.193 cổ phần của Công ty Cổ phần Việt Phong cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 6.581.930.000 đồng, giá trị thu về 14.483.773.159 đồng, giá phí 7.044.572.416 đồng.
 - Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Phong.
- (iv) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch bán cổ phần của Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn (công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty) như sau:
- Giao dịch bán toàn bộ 350.020 cổ phần của Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 3.500.200.000 đồng, giá trị thu về 4.900.000.000 đồng, giá phí 4.098.734.693 đồng.
 - Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không còn là cổ đông của Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thú y nhân tạo
6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
7. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
10. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	123.593.610.156	25.301.515.004	10.628.085.260	132.701.454	159.655.911.874
- Thanh lý, nhượng bán	-	(47.100.000)	(3.054.034.920)	-	(3.101.134.920)
Số dư cuối năm	123.593.610.156	25.254.415.004	7.574.050.340	132.701.454	156.554.776.954
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100.160.370.286	10.394.064.932	7.645.097.291	132.701.454	118.332.233.963
- Khấu hao trong năm	4.277.185.042	3.253.773.541	789.190.267	-	8.320.148.850
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29.045.000)	(2.767.580.281)	-	(2.796.625.281)
Số dư cuối năm	104.437.555.328	13.618.793.473	5.666.707.277	132.701.454	123.855.757.532
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.433.239.870	14.907.450.072	2.982.987.969	-	41.323.677.911
Tại ngày cuối năm	19.156.054.828	11.635.621.531	1.907.343.063	-	32.699.019.422

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.463.030.572 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Điều chỉnh theo quyết toán thuế	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	126.522.481	-	613.865.871	583.206.241	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.792.821.196	-	297.501.145	-	-	2.090.322.341
- Thuế Thu nhập cá nhân	461.650	39.360.548	-	938.088.225	938.870.322	251.650
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	859.500.000	-	3.808.146.625	4.010.867.625	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	2.954.375	2.954.375	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	7.000.000	7.000.000	-
	1.793.282.846	1.025.383.029	297.501.145	5.370.055.096	5.542.898.563	2.090.573.991
						852.329.562

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

